TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 17-7-2019.
V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Trưởng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Đức;

Ông Hồ Văn Khang.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Thế Sự là Thư ký Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thướng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Ấp G, xã L, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung: Bà Lê Thị H1, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh; là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/01/2019); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Tố T – Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Minh T1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Trương Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Bà và ông H chung sống với nhau từ năm 1993, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ tháng 10 năm 2018, bà về sống chung với em ruột là bà H1 và ly thân cho đến nay. Nguyên nhân do bà bị bệnh, đi lại không được nhưng ông H không quan tâm, chăm sóc bà.

Về con chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông H. Về tài sản chung do bà H1 trình bày.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà H1 trình bày: Về tài sản chung của bà L và ông H gồm có:

- Phần đất diện tích 1.945,6 m², thửa 722, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

- Tài sản trên đất: 01 căn nhà tường và các công trình phụ xây dựng trên đất, các cây trồng trên đất.

- Tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 xe mô tô hiệu Airblade; 01 ti vi, hiệu Samsung 43 inch; 01 tủ lạnh hiệu Funiki loại nhỏ; 01 máy giặt hiệu Toshiba loại nhỏ; 01 xe mô tô hiệu Chaly; 01 tủ đựng chén bằng nhôm; 01 tủ đựng tivi bằng ván ép; 01 bộ salon.

- Số tiền 34.000.000 đồng do ông H bán 02 con bò cái và đang giữ.

- Số tiền 100.000.000 đồng gửi tiết kiệm ngân hàng hiện ông H đã rút và đang giữ.

- Số tiền 70.000.000 đồng do em chồng là Trương Văn B mượn và đã trả cho ông H hiện ông H đang giữ.

Nay bà L yêu cầu ông H chia cho bà L ½ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1.945,6 m². Đối với các tài sản chung còn lại bà L yêu cầu ông H chia cho bà L 7/10 về giá trị.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trương Văn H trình bày:

Ông thừa nhận lời trình bày của bà L về hôn nhân, con chung không có, nợ chung không có là đúng. Riêng về nguyên nhân mâu thuẫn thì ông không có bạc đãi bà L. Về tài sản chung: Ông thống thất lời trình bày của bà H1 về tài sản chung gồm căn nhà cùng công trình xây dựng, cây trồng trên đất, các vật dụng sinh hoạt trong nhà. Riêng đối với quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông do cha mẹ ông cho riêng ông. Các khoản tiền gồm: Tiền gửi ngân hàng 100.000.000 đồng ông đã

rút ra; tiền cho ông B vay và ông B đã trả lại cho ông 70.000.000 đồng; tổng cộng 170.000.000 đồng ông đã chi tiêu trong gia đình hết.

Nay ông đồng ý ly hôn với bà L. Về con chung không có; Về tài sản chung: Ông đồng ý chia cho bà L 70% giá trị tài sản chung. Đối với quyền sử dụng đất ông không đồng ý chia, đối với số tiền 170.000.000 đồng ông đã chi tiêu trong gia đình hết nên không đồng ý chia. Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 14, 53, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị L và ông Trương Văn H.

- Về con chung, nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung: Đối với tài sản chung ông H bà L đã thống nhất và đồng ý chia cho bà L 70% cần ghi nhận. Đối với quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông H do cha ông H cho riêng ông H nên không chấp nhận yêu cầu của bà L về yêu cầu chia giá trị ½ quyền sử dụng đất. Đối với số tiền 170.000.000 đồng ông H giữ và đã chi tiêu trong gia đình thời gian từ khi ông H rút tiền đến khi bà L bỏ nhà đi cần khấu trừ khoản chi hợp lý, số tiền còn lại chia theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Bà L và ông H chung sống với nhau từ năm 1993, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung, phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bà L bị bệnh nhưng ông H thiếu quan tâm. Xét thấy, bà L và ông H chung sống không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông H.

[2] Về con chung: Không có.

[3] Về tài sản chung:

3.1 Những tài sản bà L, ông H thống nhất là tài sản chung hiện ông H đang quản lý theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản gồm:

- 01 căn nhà tường chưa tô, cấp 4C, lót gạch men, lợp thiếc, có la phông, diện tích 17,7m x 5,1m, xây năm 2014. Trị giá 143.536.000 đồng;

- 01 nhà tạm, diện tích 5m x 5,1m, nền xi măng, lợp thiếc, trụ xi măng, xây dựng năm 2014. Trị giá 4.595.000 đồng;

- 01 chuồng gà, xây gạch, chưa tô, nền xi măng, lợp thiếc, diện tích 3m x 2,8m, xây dựng năm 2014. Trị giá 2.137.000 đồng;

- 01 chuồng bò, nền xi măng, lợp thiếc, cột xi măng, diện tích 7,6m x 3,8m, xây dựng năm 2014. Trị giá 7.347.000 đồng;

- 01 mái che bên hông nhà, lợp thiếc, không có trụ, diện tích 1,6m x 17,7m, xây năm 2017. Trị giá 7.205.000 đồng;

- 01 mái che trước nhà, lợp thiếc, trụ bê tông, nền lót gạch men, diện tích 6m x 6,5m, xây năm 2017. Trị giá 11.244.000 đồng;

- 01 sân gạch men (giáp với nền mái che phía trước nhà), diện tích 4,5m x 6,5m, lót năm 2017. Trị giá 3.650.400 đồng;

- 01 cây dừa không có trái. Trị giá 150.000 đồng;

- 03 cây dừa có trái. Trị giá 1.500.000 đồng;

- 02 cây bưởi trồng tháng 01 năm 2019. Trị giá 160.000 đồng;

- 01 cây mít trồng tháng 01 năm 2019. Trị giá 70.000 đồng;

- 01 cây bàng 02 năm tuổi đường kính gốc 10 cm. Trị giá 25.000 đồng;

- Hàng rào B40, không xây chân, dài 50 m, cao 1,4m. Trị giá 5.334.000 đồng;

- 01 xe mô tô hiệu Airblade, mua năm 2009, biển số 70M2-4922. Trị giá 15.000.000 đồng;

- 01 xe mô tô hiệu Chaly, biển số 70FA-5865. Trị giá 2.000.000 đồng;

- 01 ti vi, hiệu Samsung 43 inch, mua năm 2018. Trị giá 7.000.000 đồng;

- 01 tủ lạnh hiệu Funiki, loại nhỏ, mua năm 2004. Trị giá 1.000.000 đồng;

- 01 máy giặt hiệu Toshiba, loại nhỏ, mua năm 2005. Trị giá 1.000.000 đồng;

- 01 tủ đựng chén bằng nhôm, cao 1,2m, mua năm 2003. Trị giá 500.000 đồng;

- 01 tủ đựng tivi bằng ván ép, mua năm 2003. Trị giá 100.000 đồng;

- 01 bộ salon, mua năm 2003. Trị giá 4.000.000 đồng;

- Số tiền 34.000.000 đồng do ông H bán 02 con bò cái và đang giữ;

Tổng giá trị là 251.553.400 đồng.

Tại phiên tòa, bà L yêu cầu ông H chia cho bà 70% tổng giá trị tài sản chung, ông H đồng ý chia cho bà L 70% tổng giá trị tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy ông H và bà L thỏa thuận được một phần yêu cầu về chia tài sản chung, việc thỏa thuận của ông bà là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên công nhận thỏa thuận của bà L và ông H, giao ông H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản nêu trên và ông H có nghĩa vụ chia cho bà L 70% x 251.553.400 đồng = 176.087.380 đồng.

3.2 Đối với số tiền 170.000.000 đồng: Bà L trình bày tiền do ông H đang giữ. Ông H thừa nhận có giữ số tiền 170.000.000 đồng do rút từ ngân hàng ngày 05/3/2018 số tiền 20.000.000 đồng, ngày 29/6/2018 số tiền 80.000.000 đồng, ông B trả số tiền 70.000.000 đồng trong khoảng thời gian rút tiền ngân hàng. Ông H cho rằng số tiền 170.000.000 đồng ông đã chi tiêu vào sinh hoạt gia đình, trị bệnh cho bà L đến tháng 11/2018 hết, trong đó đã trả những khoảng nợ trước khi rút tiền cho bà Lý, chị An, chi sinh hoạt hàng ngày cho bà L và ông hàng tháng khoảng 11.000.000 đồng. Tuy nhiên qua lời trình bày của bà Lý, chị An thì ông H không có trả tiền. Ông H còn trình bày có cho cô tám của ông và một số người khác vay tiền nhưng không nhớ rõ số tiền cho vay và không cung cấp họ tên địa chỉ của cô tám của ông và những người khác nên không có cơ sở xem xét. Ngoài ra bà L còn trình bày trong thời gian chung sống còn khoảng tiền ông H cho vay khoảng 50.000.000 đồng, ông H thừa nhận có cho những người chòm xóm vay tiền nhưng họ đã trả xong và ông đã dùng tiền chi tiêu trong gia đình hết. Hội đồng xét xử xét thấy, trước khi ông B trả tiền và ông H rút ngân hàng thì ông H và bà L vẫn còn khoảng tiền tích góp để chi tiêu trong gia đình. Từ khi ông H rút tiền đến khi bà L bỏ nhà đi là 08 tháng. Ông H trình bày mỗi tháng chi tiêu 11.000.000 đồng, bà L trình bày mỗi tháng chi tiêu 3.000.000 đồng. Ông H và bà L sống ở nông thôn nên chi tiêu vào nhu cầu thiết yếu của bà L và ông H phù hợp là mỗi tháng 5.000.000 đồng x 08 tháng là 40.000.000 đồng. Do đó số tiền còn lại là 170.000.000đồng – 40.000.000 đồng = 130.000.000 đồng ông H đã tự tiêu xài cá nhân nên phải có nghĩa vụ chia lại cho bà L 70% x 130.000.000 đồng = 91.000.000 đồng.

3.3 Đối với quyền sử dụng đất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ có diện tích 1.945,6 m², thửa 722, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 11202 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Trương Văn H đứng tên ngày 30/5/2016. Ông H cho rằng cha mẹ ông cho riêng ông. Theo hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H thể hiện cha ông H cho riêng ông H. Sau khi được cấp giấy cho đến nay, không có ai lập văn bản thỏa thuận tài sản chung. Mặc dù ông H đồng ý để ông H và bà L xây dựng căn nhà tường cùng công trình xây dựng phụ trên phần đất nhưng ông H và bà L không đăng ký kết hôn nên không có căn cứ xác lập tài sản chung. Bà L cho rằng cha mẹ ông H cho chung vợ chồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L.

3.4 Từ những cơ sở phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với yêu cầu chia tài sản chung. Bà L yêu cầu chia về giá trị, nhà và công trình phụ đã xây dựng hết chiều ngang của thửa đất, quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông H. Do đó cần giao toàn bộ tài sản hiện ông H đang quản lý cho ông H được quyền sở hữu và ông H có nghĩa vụ chia lại cho bà L 70% giá trị tài sản chung là 267.086.380 đồng, ông H được chia tài sản có tổng giá trị 114.466.020 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà L đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.945,6 m², thửa 722, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại: Ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

[4] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận. Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần như phân tích nêu trên.

[6] Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 1.500.000 đồng. Bà L nhận chịu nên ghi nhận (bà L đã nộp xong).

[7] Về án phí: Ông H được chia tài sản chung nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Xét đơn yêu cầu miễn án phí của bà L thuộc trường hợp được miễn án phí do bà L là người khuyết tật nên chấp nhận miễn án phí cho bà L theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 206, 219 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 của Luật Đất đai điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị L và ông Trương Văn H.

2. Về con chung: Không có.

3. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1 Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thị L đối với ông Trương Văn H.

4.1.1 Giao ông Trương Văn H được quyền sở hữu các tài sản chung hiện ông đang quản lý gồm: 01 căn nhà tường chưa tô, cấp 4C, lót gạch men, lợp thiếc, có la phông, diện tích 17,7m x 5,1m, xây năm 2014; 01 nhà tạm, diện tích 5m x 5,1m, nền xi măng, lợp thiếc, trụ xi măng, xây dựng năm 2014; 01 chuồng gà, xây gạch, chưa tô, nền xi măng, lợp thiếc, diện tích 3m x 2,8m, xây dựng năm 2014; 01 chuồng bò, nền xi măng, lợp thiếc, cột xi măng, diện tích 7,6m x 3,8m, xây dựng năm 2014; 01 mái che bên hông nhà, lợp thiếc, không có trụ, diện tích 1,6m x 17,7m, xây năm 2017; 01 mái che trước nhà, lợp thiếc, trụ bê tông, nền lót gạch men, diện tích 6m x 6,5m, xây năm 2017; 01 sân gạch men (giáp với nền mái che phía trước nhà), diện tích 4,5m x 6,5m, lót năm 2017; 01 cây dừa không có trái; 03 cây dừa có trái; 02 cây bưởi trồng tháng 01 năm 2019; 01 cây mít trồng tháng 01 năm 2019; 01 cây bàng 02 năm tuổi đường kính gốc 10 cm; hàng rào B40, không xây chân, dài 50 m, cao 1,4m; 01 xe mô tô hiệu Airblade, biển số 70M2-4922; 01 xe mô tô hiệu Chaly, biển số 70FA-5865; 01 ti vi, hiệu Samsung 43 inch, mua năm 2018; 01 tủ lạnh hiệu Funiki, loại nhỏ, mua năm 2004; 01 máy giặt hiệu Toshiba, loại nhỏ, mua năm 2005; 01 tủ đựng chén bằng nhôm, cao 1,2m, mua năm 2003; 01 tủ đựng tivi bằng ván ép, mua năm 2003; 01 bộ salon, mua năm 2003; tiền Việt Nam 125.000.000 đồng. Tổng giá trị 381.553.400 đồng.

4.1.2 Ông Trương Văn H có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị L số tiền 267.087.000 (hai trăm sáu mươi bảy triệu không trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

4.2 Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà Lê Thị L đối với số tiền 40.000.000 đồng và tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 1.945,6 m², thửa 722, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại ấp G, xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 11202 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Trương Văn H đứng tên ngày 30/5/2016.

5. Về án phí:

Bà Lê Thị L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.043.000 (tám triệu không trăm bốn mươi ba nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016776 ngày 25/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng.

Ông Trương Văn H phải chịu 5.723.000 (năm triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.

6. Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 1.500.000 đồng. Ghi nhận bà L nhận chịu; bà L đã nộp xong.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

9. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TA Tây Ninh;
- VKS H. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H. Trảng Bàng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Văn Trưởng